TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 665/2024/DS-ST
Ngày: 16-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Bích
2. Bà Nguyễn Thị Hiếu

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Anh Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10029/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13032/2024/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ: 2 N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lã Ngọc M, sinh năm 1970; Căn cước công dân số: 037070008489; địa chỉ liên hệ: 2 N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 1141/2024/UQ-TGĐ ngày 21/02/2024) – Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Kim N, sinh năm 1997; Chứng minh nhân dân số; 025465860; địa chỉ thường trú: 2 C, Phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2024; Bản khai đề ngày 20/5/2024 và 16/8/20224, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP S trình bày:

Ngày 16/10/2020, bà Lê Kim N có ký với Ngân hàng TMCP S (Sau đây gọi là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - Các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà N, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 13.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 57.849.752 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 50.950.500 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (theo Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 23/9/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Theo Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 20/5/2024, bà Lê Kim N còn nợ Ngân hàng số tiền là 29.999.018 đồng, trong đó: nợ gốc (Bao gồm tiền giao dịch, lãi phí tính đến ngày 22/9/2022) là 16.779.734 đồng và lãi quá hạn là 13.219.284 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp, yêu cầu bà N có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà N trả nợ, tuy nhiên bà N vẫn chưa thanh toán khoản nợ quá hạn cho Ngân hàng theo cam kết, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà Lê Kim N phải thanh toán số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/8/2024 là 31.918.650 đồng, trong đó: nợ gốc là 16.779.734 đồng và lãi quá hạn là 15.138.916 đồng và khoản lãi phát sinh sau ngày 16/8/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

- Bị đơn là bà Lê Kim N trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục triệu tập hợp lệ theo quy định pháp luật, nhưng bị đơn không có văn bản phản hồi ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên vụ án không tiến hành hòa giải được và vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét và thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Ngân hàng TMCP S khởi kiện bà Lê Kim N tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Theo kết quả xác minh của Công an Phường P, Quận A: "*Đương sự Lê Kim N sinh năm 1997 hiện có đăng ký thường trú tại địa chỉ 2 C, phường P, Quận A nhưng không thực tế cư ngụ tại địa phương, đi đâu không rõ*"; bị đơn cư trú tại Quận A, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Lê Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] *Xét yêu cầu của Ngân hàng buộc bà Lê Kim N thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/8/2024 là* 31.918.650 *đồng; Hội đồng xét xử xét thấy:*

[4] Bà Lê Kim N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp đã được công bố tại phiên tòa gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 16/10/2020; Bảng sao kê tài khoản ngân hàng của bà N từ ngày 22/10/2020 đến ngày 16/8/2024; Biểu

phí sản phẩm dịch vụ thẻ tín dụng của Ngân hàng quy định về mức lãi suất đối với thẻ tín dụng quốc tế; Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng.

[5] Xác định Ngân hàng có cho bà Lê Kim N vay tiền theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 16/10/2020, hạn mức sử dụng 13.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, loại thẻ đăng ký: Thẻ Visa Classic phát hành mới, lãi suất tại thời điểm làm thẻ 31,20%/năm. Theo đó bà N được cấp thẻ tín dụng số 472074-9586, hạn mức thẻ 13.000.000 đồng, quá trình sử dụng thẻ, bà N đã sử dụng cho giao dịch gốc là 57.849.752 đồng, thanh toán được 50.950.500 đồng (Bao gồm giao dịch gốc, lãi, phí..), còn nợ lại 16.779.734 đồng, do bà N không thanh toán tiền theo đúng quy định nên ngày 23/9/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng, chốt số nợ gốc là 16.779.734 đồng (Bao gồm giao dịch gốc, lãi, phí..).

[6] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, nên ngày 23/9/2022, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, yêu cầu bà N phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng; việc chuyển nợ quá hạn đối với khoản vay quá hạn và thu hồi nợ trước hạn là phù hợp với mục 4 Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; lãi, lãi suất chậm trả tại thời điểm xét xử sơ thẩm xác định theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[7] Từ những nhận định trên, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc và tiền lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 16/10/2020 là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và quy định tại Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 18, 20, 21 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng nên có căn cứ để được chấp nhận.

[8] Số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 16/10/2020 là 31.918.650 đồng, trong đó: Nợ gốc là 16.779.734 đồng và lãi quá hạn là 15.138.916 đồng.

[9] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 31.918.650 đồng, án phí dân sự sơ thẩm là 1.595.933 đồng.

[10] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Lê Kim N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền nợ gốc là 16.779.734 đồng và lãi quá hạn tính đến ngày 16/8/2024 là 15.138.916 đồng. Tổng cộng là 31.918.650 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 17/8/2024 cho đến khi thi hành án xong, bà Lê Kim N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 16 tháng 10 năm 2020. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 1.595.933 đồng, bà Lê Kim N chịu.

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 686.715 đồng theo biên lai số 0038144 ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Ngân hàng TMCP S, bà Lê Kim N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ việc.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phượng